BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 18/08/2023

17/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,233.48	-0.79%	1,247.82	-0.73%	249.97	-1.02%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,112.13**	**19.46%**	**308.08**	**12.16%**	**139.72**	**27.74%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**1,050.59**	**21.34%**	**281.66**	**13.40%**	**137.39**	**32.85%**
TB 20 phiên (tr. cp)	1,001.68	4.88%	255.16	10.39%	116.60	17.82%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**25,538**	**22.03%**	**10,572**	**16.13%**	**2,493**	**18.77%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**23,734**	**24.73%**	**9,658**	**16.51%**	**2,442**	**22.02%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,331	16.74%	7,507	28.65%	1,940	25.87%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	150	29%	10	33%	62	25%
Số mã giảm	320	61%	19	63%	130	53%
Số mã đứng giá	56	11%	1	3%	54	22%

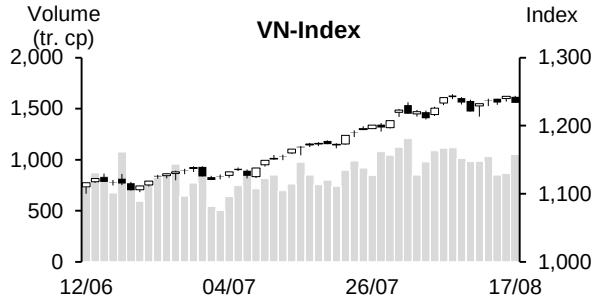

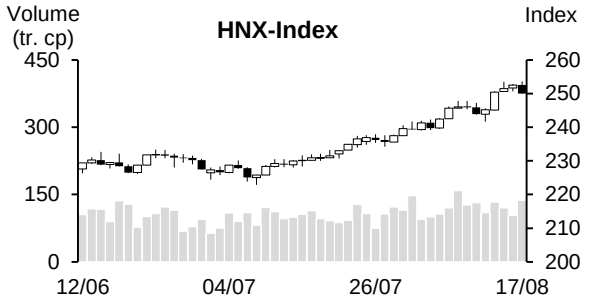

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ lao dốc khá mạnh trong ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh VN30 tháng 8. Trong suốt cả phiên sáng cũng như nửa đầu phiên chiều, các chỉ số giao dịch với diễn biến giằng co biên độ hẹp. Nhóm cổ phiếu chứng khoán nổi sóng tăng tốt khi thị trường phản ứng tích cực với những thông tin liên quan đến triển khai của hệ thống KRX. Bên cạnh đó, lực cầu bắt đáy cũng nhập cuộc ở một số nhóm ngành như thép, bán lẻ, thực phẩm đồ uống, công nghệ thông tin đã phần nào bù đắp đà giảm của nhóm Vingroup và ngân hàng. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn cuối phiên, áp lực bán bất ngờ áp đảo trên diện rộng đã đẩy các chỉ số chính lùi sâu và đóng cửa thấp nhất phiên. Các nhóm ngành khởi sắc trong phiên sáng lần lượt thu hẹp đà tăng trong khi áp lực chính vẫn đến từ đà giảm của nhóm Vingroup. Qua đó, thanh khoản hôm nay cũng tăng vọt lên mức cao nhất trong vòng 8 phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch vượt lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời tăng lên. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA5 với nến giảm phủ nhận hoàn toàn thân nến tăng trước đó, cùng với MACD hướng xuống dưới Signal củng cố tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với ADX nằm trên vùng 43 và đường +DI nằm trên –DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn có thể vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 1.219 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 242 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có khả năng giữ được xu hướng phục hồi sau phiên giảm 17/8. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: OIL, TDN (Bán)

Cổ phiếu quan sát: BVS, DIG

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Bán	18/08/23	11.15	10.93	2 %	13.9	27.2%	10.3	-5.8%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên
2	TDN	Bán	18/08/23	10.9	11.3	-3.5%	13	15.0%	10.8	-4.4%	Xu hướng yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	BVS	Quan sát mua	18/08/23	27.1	31-32	26	Nến bật tăng tốt từ nền hỗ trợ quanh 26 kèm vol tăng, trong lúc thị trường giảm khá -> khả năng quay lại xu hướng tăng và có thể đi ngược thị trường
2	DIG	Quan sát mua	18/08/23	27.8	30-31	25.3	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 26.5-26.9

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	32.6	28	16.4%	37.65	34.5%	27.2	-2.9%	
2	POW	Mua	07/08/23	14	13.6	2.9%	16.1	18.4%	13.1	-4%	
3	BWE	Mua	08/08/23	46.3	46.3	0.0%	55.8	20.5%	44.3	-4%	
4	VGS	Mua	14/08/23	18.8	19.1	-1.6%	21.7	13.6%	17.9	-6%	
5	IDC	Mua	15/08/23	47.8	48.9	-2.2%	55.5	13.5%	46.5	-5%	
6	TCB	Mua	16/08/23	34.7	34.05	1.9%	39.55	16%	32.7	-4%	
7	PNJ	Mua	17/08/23	80.2	80.2	0.0%	93.2	16%	77.9	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu phân bón 7 tháng năm 2023 giảm 45,8% kim ngạch

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng năm 2023 cả nước xuất khẩu 942.576 tấn phân bón các loại, tương đương 391,05 triệu USD, giá trung bình 414,9 USD/tấn, giảm 15% về khối lượng, giảm 45,8% về kim ngạch và giảm 36,2% về giá so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, con số này thấp hơn con số 7 tháng năm 2022 khá nhiều (1,11 triệu tấn phân bón các loại, tương đương 721,81 triệu USD).

Riêng tháng 7/2023 xuất khẩu 141.006 tấn phân bón các loại đạt 54,66 triệu USD, giá 387,6 USD/tấn, tăng 30,6% về khối lượng, tăng 17% kim ngạch nhưng giảm 10,4% về giá so với tháng 6/2023; So với tháng 7/2022 thì cũng tăng 25,5% về lượng, nhưng giảm 27,2% kim ngạch và giảm 42% về giá.

Phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Campuchia, riêng thị trường này đã chiếm trên 36% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 341.219 tấn, tương đương 142,59 triệu USD, tăng 15,2% về lượng nhưng giảm 10,9% kim ngạch và giá giảm 22,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, diễn biến thị trường phân bón năm 2023 ghi nhận trầm lắng hơn năm 2022 rất nhiều khi xuất khẩu giảm, giá giảm, tiêu thụ trong nước giảm. Cũng trong năm nay, giá phân ure ghi nhận sụt giảm mạnh so với năm 2022 (có thời điểm giá ure đã giảm xuống chưa bằng 50% của năm 2022) khiến các doanh nghiệp phân bón lớn gặp khó khăn.

Xuất khẩu thép tăng mạnh nhiều tháng liên tiếp, HRC và tôn mạ hút hàng

Theo số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản xuất thép thành phẩm trong tháng 7 đạt 2,4 triệu tấn, tăng 19% so với tháng 6 và tăng 7% so với cùng kỳ năm 2022.

Bán hàng thép các loại trong tháng này đạt gần 2,2 triệu tấn, tăng nhẹ so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu thép trong tháng 7 đạt hơn 703.000 tấn, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm 2022.

Trước đó trong tháng 5, 6, xuất khẩu thép thành phẩm đều ghi nhận tăng trưởng cao, lần lượt bật lên 53% và 28% so với cùng kỳ năm 2022.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, sản xuất thép thành phẩm đạt 15,5 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2022. Bán hàng thép các loại đạt gần 14,7 triệu tấn, giảm 14% so với 7 tháng năm 2022, trong đó xuất khẩu đạt gần 4,6 triệu tấn, tăng 10,5%.

Trong tháng 7, sản xuất và bán hàng thép cuộn cán nóng (HRC), tôn mạ và sơn phủ màu ghi nhận tăng trưởng mạnh.

Cụ thể, sản xuất thép HRC trong tháng 7 đạt 583.110 tấn, tăng 39% so với tháng 6 và tăng 30% so với cùng kỳ năm 2022. Bán hàng thép HRC trong tháng này đạt 637.546 tấn, tăng 11% so với tháng trước và tăng 75% so với cùng kỳ 2022. Tuy nhiên tính chung 7 tháng đầu năm, sản xuất thép cuộn cán nóng vẫn ghi nhận giảm 6% so với cùng kỳ, chỉ đạt 3,8 triệu tấn. Bán hàng HRC đạt 3,9 triệu tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó xuất khẩu đạt gần 2 triệu tấn, tăng gần 3 lần so với cùng kỳ 2022.

Trong cơ cấu các mặt hàng, thép xây dựng luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng sản xuất, bán hàng thép, khoảng gần 40%. Tuy nhiên, lượng sản xuất và tiêu thụ mặt hàng này vẫn ghi nhận giảm sâu so với cùng kỳ do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế và sự chững lại của thị trường bất động sản.

Số liệu của VSA cho thấy sản lượng thép xây dựng sản xuất trong tháng 7 đạt 919.303 tấn, tăng 24,5% so với tháng trước nhưng giảm 13% so với tháng 7/2022.

Nguồn: Fireant, vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB tăng vốn lên hơn 52.000 tỷ đồng, vượt nhóm Big4 trở thành ngân hàng có vốn điều lệ cao thứ hai hệ thống

Mới đây, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB - Mã: MBB) đã hoàn tất việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ trong giấy phép thành lập và hoạt động, điều chỉnh tăng từ 45.340 tỷ đồng lên 52.141 tỷ đồng.

Việc tăng vốn điều lệ đã được ngân hàng thực hiện trong tháng 7 thông qua việc phát hành 680 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 15%.

Sau khi tăng vốn điều lệ, MB đã trở thành nhà băng có vốn điều lệ lớn thứ hai hệ thống, sau VPBank (vốn điều lệ 67.434 tỷ đồng), vượt các ông lớn thuộc Big4 như Vietcombank (vốn điều lệ hơn 47.000 tỷ đồng), VietinBank (vốn điều lệ hơn 48.000 tỷ đồng) và BIDV (vốn điều lệ gần 51.000 tỷ đồng).

ACB: Huy động 2.500 tỷ đồng từ trái phiếu

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB, mã: ACB) đã phát hành lô trái phiếu ACBL235001. Khối lượng phát hành là 25.000 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 2.500 tỷ đồng.

Lô trái phiếu có thời hạn 2 năm, ngày đăng ký phát hành là 7/8/2023 và ngày đáo hạn là 7/8/2025, được phát hành ở thị trường trong nước và có lãi suất phát hành 11%/năm.

Đây là lô trái phiếu đầu tiên được ngân hàng này phát hành trong năm nay. Trước đó, vào tháng 7/2023, HĐQT ACB đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ lần một trong năm 2023 với tổng quy mô tối đa 20.000 tỷ đồng.

VHC muốn phát hành gần 3.7 triệu cp ESOP với giá 10,000 đồng/cp

HĐQT CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) vừa thông qua phương án phát hành gần 3.7 triệu cp theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 (ESOP 2022), tương đương 2% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của VHC. Giá phát hành là 10,000 đồng/cp, thấp hơn khoảng 86% so với thị giá. Thời gian thực hiện dự kiến vào quý 3/2023. Số cổ phiếu ESOP trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm kể từ ngày chính thức phát hành.

MIG: MIC sắp phát hành hơn 8,2 triệu cổ phiếu chia cổ tức năm 2022

Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MIC, HoSE: MIG) vừa công bố ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2022 là 25/8. MIC sẽ chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%. Với 164,45 triệu cổ phiếu đang lưu hành, MIC dự kiến phát hành thêm 8,22 triệu cổ phiếu mới, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 172,67 triệu cổ phiếu, tương đương vốn điều lệ 1.726,7 tỷ đồng. Thời gian phát hành cổ phiếu dự kiến trong quý 2 và quý 3/2023.

MIC lên kế hoạch chia cổ tức năm 2022 với tổng tỷ lệ là 10%, trong đó 5% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu. Ngày 11/8 vừa qua, cổ đông của công ty đã nhận được phần cổ tức. Với tỷ lệ 5%, MIC đã chi hơn 82,2 tỷ đồng để hoàn thành nghĩa vụ với cổ đông.

Nguồn: Vietstock, Fireant, Vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSI	29,950	3.81%	0.03%
CTG	32,600	0.77%	0.02%
FPT	86,000	1.06%	0.02%
VCB	89,400	0.22%	0.02%
VNM	73,600	0.68%	0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IPA	18,100	2.26%	0.03%
BVS	27,100	2.65%	0.02%
MBS	19,000	0.53%	0.01%
APS	9,000	5.88%	0.01%
VFS	27,600	1.85%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	71,900	-4.89%	-0.28%
VHM	61,000	-3.02%	-0.17%
TCB	34,700	-1.70%	-0.04%
VRE	30,600	-2.86%	-0.04%
BID	47,100	-0.84%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,000	-4.35%	-0.11%
PVS	34,100	-1.73%	-0.09%
NVB	15,900	-2.45%	-0.07%
KSF	40,100	-1.72%	-0.07%
IDC	47,800	-1.24%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	29,950	3.81%	59,173,779
HPG	28,100	0.54%	46,626,489
VND	21,500	0.94%	44,632,556
GEX	23,650	3.28%	42,020,627
NVL	20,650	0.00%	40,753,202

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,700	0.00%	25,806,175
CEO	25,100	-0.79%	16,970,045
PVS	34,100	-1.73%	7,087,784
TAR	19,800	-6.60%	6,319,271
IDJ	8,000	1.27%	5,181,384

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	29,950	3.81%	1,774.8
VIC	71,900	-4.89%	1,649.9
HPG	28,100	0.54%	1,323.0
GEX	23,650	3.28%	999.4
VND	21,500	0.94%	976.5

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,700	0.00%	440.0
CEO	25,100	-0.79%	430.4
PVS	34,100	-1.73%	244.1
IDC	47,800	-1.24%	169.6
TAR	19,800	-6.60%	128.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	3,500,010	263.70
PAC	5,265,500	171.59
OCB	7,640,000	152.80
DGC	1,300,000	105.17
CTG	3,070,046	102.11

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,000,000	26.50
GKM	175,000	6.68
IDC	110,000	5.38
KSF	110,000	4.49
SVN	620,000	2.48

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.97	1,940.10	65.13	1,826.60	(8.16)	113.50
HNX	0.91	20.76	3.09	88.17	(2.18)	(67.41)
Tổng 2 sàn	**57.88**	**1,960.86**	**68.22**	**1,914.77**	**(10.34)**	**46.09**

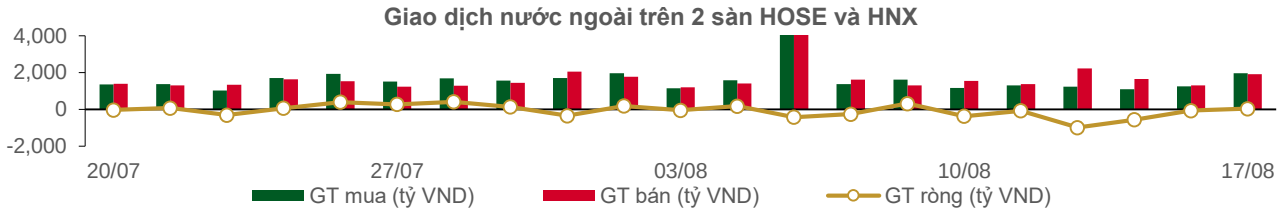

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	71,900	4,361,000	327.58
CTG	32,600	6,103,331	201.28
HPG	28,100	5,301,500	150.65
VHM	61,000	2,295,134	141.38
VRE	30,600	4,205,200	130.05

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BVS	27,100	288,900	7.84
IDC	47,800	110,377	5.32
TIG	12,200	215,300	2.69
PVS	34,100	30,000	1.03
PVG	10,500	75,000	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	71,900	2,548,349	186.69
VCB	89,400	1,399,714	125.10
VHM	61,000	1,883,820	116.08
MWG	53,900	2,004,400	108.45
VRE	30,600	2,862,000	88.53

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,100	1,674,400	57.70
TNG	19,200	796,400	15.41
DTD	29,900	238,400	7.19
NVB	15,900	128,485	2.08
PVI	50,000	33,700	1.69

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,600	5,901,227	194.71
VIC	71,900	1,812,651	140.89
HPG	28,100	3,499,109	99.58
SSI	29,950	2,122,757	64.33
VNM	73,600	656,955	48.73

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	27,100	280,200	7.61
IDC	47,800	98,677	4.75
TIG	12,200	215,300	2.69
PVG	10,500	75,000	0.80
L14	59,500	6,500	0.40

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	82,100	(700,438)	(57.43)
VPB	22,150	(2,510,290)	(56.11)
MWG	53,900	(942,400)	(51.10)
E1VFVN30	21,460	(1,817,200)	(39.23)
PVT	23,100	(841,800)	(19.58)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,100	(1,644,400)	(56.67)
TNG	19,200	(793,870)	(15.36)
DTD	29,900	(237,400)	(7.16)
NVB	15,900	(128,485)	(2.08)
PVI	50,000	(33,700)	(1.69)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,460	0.2%	3,072,560	66.28
FUEMAV30	14,770	-0.5%	13,400	0.20
FUESSV30	15,450	0.1%	9,332	0.14
FUESSV50	18,920	0.1%	3,710	0.07
FUESSVFL	19,300	-0.4%	895,500	17.44
FUEVFVND	26,430	0.3%	1,623,640	42.98
FUEVN100	16,350	-0.4%	180,520	2.97
FUEIP100	9,020	0.0%	0	0.00
FUEKIV30	8,200	-0.2%	49,800	0.41
FUEDCMID	10,530	-0.1%	6,800	0.07
FUEKIVFS	11,000	-0.2%	49,100	0.54
FUEMAVND	11,050	0.2%	1,100	0.01
FUEFCV50	16,590	0.0%	143	0.00
FUEBFVND	11,700	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**5,905,605**	**131.13**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	24.30	63.54	(39.23)
FUEMAV30	0.14	0.04	0.10
FUESSV30	0.03	0.01	0.03
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	5.96	17.03	(11.08)
FUEVFVND	32.03	30.36	1.67
FUEVN100	0.49	2.54	(2.05)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.20	0.21	(0.00)
FUEDCMID	0.01	0.00	0.01
FUEKIVFS	0.28	0.27	0.01
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**63.45**	**114.01**	**(50.56)**

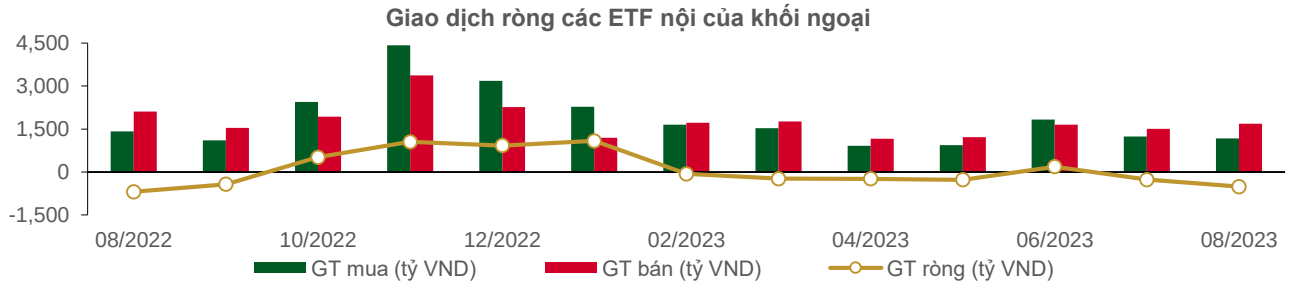

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,470	-2.6%	12,490	19	22,700	1,450	(20)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	1,040	9.5%	105,200	14	86,000	1,012	(28)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,600	5.3%	7,090	19	86,000	2,562	(38)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,590	4.9%	10,200	76	86,000	2,444	(146)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2303	1,550	2.0%	132,120	84	86,000	1,485	(65)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	2,040	4.1%	10,440	123	86,000	1,497	(543)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,130	-0.3%	10,120	244	86,000	1,970	(1,160)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	660	6.5%	13,760	74	17,150	325	(335)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	740	-2.6%	1,020	98	17,150	414	(326)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	710	0.0%	250	130	17,150	327	(383)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	950	-1.0%	50	221	17,150	358	(592)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	850	-1.2%	1,510	193	17,150	305	(545)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,000	1.0%	5,680	314	17,150	356	(644)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,410	4.3%	5,260	19	28,100	4,313	(97)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,270	4.7%	37,390	76	28,100	3,912	(358)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,140	-2.4%	1,240	41	28,100	4,085	(55)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2306	2,900	4.7%	55,580	84	28,100	2,775	(125)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,980	7.0%	1,570	138	28,100	1,607	(373)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,750	3.6%	15,780	74	28,100	1,591	(159)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,100	1.9%	112,710	281	28,100	2,219	119	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,390	3.7%	38,480	46	28,100	1,291	(99)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,040	3.0%	46,260	106	28,100	1,837	(203)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,700	5.6%	22,840	138	28,100	1,408	(292)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,030	4.6%	4,030	197	28,100	1,610	(420)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,970	3.4%	20,120	196	28,100	3,883	(87)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,800	5.9%	6,800	312	28,100	1,238	(562)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	2,020	7.4%	1,150	403	28,100	1,292	(728)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,520	2.7%	1,800	193	28,100	1,082	(438)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,350	3.8%	51,380	222	28,100	891	(459)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,610	3.9%	37,170	314	28,100	1,007	(603)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,560	10.3%	6,680	123	28,100	1,758	(802)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,590	-2.3%	10,030	244	28,100	2,027	(563)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	3,210	5.9%	4,720	335	28,100	2,117	(1,093)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	50	0.0%	72,920	14	18,850	0	(50)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,690	-0.7%	2,130	19	18,850	2,617	(73)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,500	-1.2%	8,440	76	18,850	2,222	(278)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	760	0.0%	11,730	46	18,850	692	(68)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	740	0.0%	33,790	138	18,850	558	(182)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,200	-2.2%	20,720	281	18,850	2,043	(157)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	90	-10.0%	31,800	19	82,100	1	(89)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,350	2.3%	34,100	74	82,100	1,050	(300)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,010	-0.7%	19,770	281	82,100	3,431	(579)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	890	-6.3%	63,110	46	82,100	673	(217)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,470	2.1%	31,530	106	82,100	1,036	(434)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,820	2.2%	9,430	197	82,100	1,211	(609)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,640	1.2%	34,350	193	82,100	1,032	(608)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	1,970	0.0%	3,560	314	82,100	1,162	(808)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	860	3.6%	23,540	19	53,900	808	(52)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,210	1.7%	25,980	76	53,900	1,043	(167)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,160	6.4%	65,890	84	53,900	1,168	8	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,190	2.6%	5,770	46	53,900	1,160	(30)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,150	2.7%	17,060	138	53,900	1,045	(105)	33,680	19.8	02/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2305	5,470	-0.4%	51,930	281	53,900	4,972	(498)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	2,080	0.0%	25,840	74	20,650	1,831	(249)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,670	-0.6%	21,890	98	20,650	1,250	(420)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,800	-1.1%	34,470	221	20,650	1,321	(479)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,870	-1.1%	47,490	131	20,650	1,457	(413)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,100	-1.4%	50,490	314	20,650	1,519	(581)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,320	4.0%	41,690	74	22,850	2,186	(134)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,540	-0.6%	107,820	98	22,850	1,267	(273)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,980	3.1%	1,550	221	22,850	1,350	(630)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,810	-1.1%	61,760	131	22,850	1,461	(349)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,200	1.4%	4,010	314	22,850	1,482	(718)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	690	0.0%	33,510	74	14,000	464	(226)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	750	0.0%	20,020	98	14,000	457	(293)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	660	0.0%	31,190	130	14,000	358	(302)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	940	4.4%	9,540	221	14,000	402	(538)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,050	5.0%	19,180	193	14,000	551	(499)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,340	7.2%	530	314	14,000	604	(736)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,140	4.6%	21,960	123	14,000	725	(415)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	980	3.2%	35,160	244	14,000	566	(414)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,490	2.8%	1,300	274	14,000	801	(689)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	6,260	-0.2%	17,550	19	32,350	6,189	(71)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	6,350	1.8%	1,740	76	32,350	5,991	(359)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	5,400	-2.5%	2,790	84	32,350	5,278	(122)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	1,110	-4.3%	330,760	74	32,350	962	(148)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,430	0.0%	10	138	32,350	1,077	(353)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	3,900	-2.5%	5,370	281	32,350	3,199	(701)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	780	-7.1%	103,070	46	32,350	685	(95)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,360	-2.2%	4,220	106	32,350	1,169	(191)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,190	-0.8%	4,740	138	32,350	911	(279)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,330	-8.3%	22,600	197	32,350	1,077	(253)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	3,000	-6.3%	7,410	105	32,350	2,952	(48)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,600	-0.6%	160	312	32,350	1,035	(565)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,690	0.6%	2,550	403	32,350	1,030	(660)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,280	-0.8%	50	193	32,350	883	(397)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	1,200	-0.8%	3,710	222	32,350	775	(425)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,370	-1.4%	60	314	32,350	821	(549)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	2,210	-1.8%	4,800	123	32,350	1,556	(654)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,830	-4.2%	4,660	274	32,350	1,344	(486)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,200	-0.8%	4,760	244	32,350	863	(337)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	50	0.0%	97,760	14	34,700	0	(50)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	2,160	-1.8%	800	19	34,700	2,059	(101)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,210	0.0%	15,660	76	34,700	1,897	(313)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2302	3,520	-4.3%	14,580	281	34,700	3,176	(344)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	750	-2.6%	8,480	46	18,850	651	(99)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	710	-2.7%	11,660	138	18,850	502	(208)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	230	-30.3%	108,830	14	61,000	162	(68)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,200	-21.1%	20,290	19	61,000	1,087	(113)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,630	-10.4%	17,020	76	61,000	1,153	(477)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,110	-11.9%	11,210	74	61,000	801	(309)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,520	-5.8%	36,080	281	61,000	3,618	(902)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	760	-6.2%	42,860	46	61,000	471	(289)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,560	-9.3%	26,460	106	61,000	1,174	(386)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,650	-7.3%	20,090	197	61,000	1,053	(597)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,480	-8.6%	8,990	193	61,000	861	(619)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,830	-6.2%	5,360	314	61,000	996	(834)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,170	2.9%	15,300	19	20,700	2,976	(194)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,330	0.9%	27,120	281	20,700	1,992	(338)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	3,250	-1.2%	59,630	74	71,900	2,284	(966)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	3,170	-1.2%	20,580	98	71,900	2,107	(1,063)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	3,190	-3.6%	15,480	130	71,900	1,916	(1,274)	57,780	8.0	25/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVIC2304	2,880	-13.0%	32,480	221	71,900	1,856	(1,024)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	3,170	-1.2%	22,090	193	71,900	1,694	(1,476)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	3,300	-3.5%	45,510	314	71,900	1,811	(1,489)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	200	-9.1%	22,930	19	73,600	30	(170)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,110	5.7%	35,680	74	73,600	798	(312)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	730	1.4%	31,700	46	73,600	481	(249)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,210	4.3%	14,730	106	73,600	759	(451)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,480	5.0%	4,540	197	73,600	821	(659)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,500	7.1%	2,040	193	73,600	670	(830)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,830	4.0%	1,580	314	73,600	710	(1,120)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	70	-12.5%	11,800	14	22,150	16	(54)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,350	-5.6%	27,080	19	22,150	1,293	(57)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	900	0.0%	30,140	41	22,150	654	(246)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2303	540	1.9%	19,020	46	22,150	401	(139)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	620	1.6%	13,370	138	22,150	344	(276)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,600	-1.9%	11,230	244	22,150	1,716	(884)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,310	-5.7%	64,720	123	22,150	1,550	(760)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	250	-19.4%	37,910	14	30,600	192	(58)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	450	-23.7%	41,130	19	30,600	358	(92)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	500	-26.5%	53,520	76	30,600	371	(129)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	950	0.0%	149,820	74	30,600	656	(294)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,860	-7.4%	27,150	281	30,600	2,519	(341)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	570	-18.6%	91,050	46	30,600	410	(160)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	1,150	-10.2%	57,660	106	30,600	940	(210)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,210	-9.0%	9,740	197	30,600	862	(348)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,160	-8.7%	7,280	193	30,600	756	(404)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,450	-5.8%	8,910	314	30,600	879	(571)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	100,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	53,700	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	31,000	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	47,800	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	80,200	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,200	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	32,350	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	49,300	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	39,750	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,700	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	89,400	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	47,100	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,600	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,850	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,150	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,150	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,700	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,850	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	19,400	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,700	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	19,050	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,050	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

SHB	HOSE	12,850	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	115,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	69,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	14,000	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,200	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,297	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
BSR	UPCOM	20,164	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,100	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,386	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	48,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,400	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	61,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	38,450	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	35,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	30,600	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,250	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	63,400	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	53,900	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	71,600	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	28,100	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,600	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	155,700	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,000	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,650	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	73,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,650	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,100	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912